

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-12-2022

*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Ngô Văn Bê

Bà Lê Thị Minh Khánh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:***  
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 20 tháng 12 và ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 182/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 185/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/11/2022, quyết định hoãn phiên tòa số:141/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Dương Thị N, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**2. Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1987 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ).

Địa chỉ cuối cùng của anh Nguyễn Văn H tại Việt Nam: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1962 (vắng mặt)

2. Bà Ngô Thị L, sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Đều ở địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 04/10/2022, các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn chị Dương Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn vào ngày 01/12/2008 trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Cưới xong chị và anh H về chung sống với nhau và sống chung cùng bố mẹ chồng ở thôn T, xã Đ, huyện Y được khoảng 02 năm thì ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hòa thuận từ khi kết hôn đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, không thể hòa hợp được, sau đó chị về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã Đ sống, vợ chồng sống ly thân từ đó. Đến năm 2016 chị nghe nói anh H đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, khi đi không nói gì cho chị biết, cứ 03 năm thì anh H lại về Việt Nam thăm gia đình, mỗi lần về 01 tháng lại đi, đến nay anh H chưa về Việt Nam. Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không liên lạc gì với nhau, không quan tâm gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, thời gian anh H làm việc ở Đài Loan cũng không liên lạc gì về cho chị, những lần anh H về thăm gia đình cũng không liên lạc gì với chị. Đến tháng 6/2022 chị và anh H mới kết bạn qua Facebook để nói về việc chị làm đơn ly hôn anh H, anh H đồng ý ly hôn. Chị có hỏi anh H địa chỉ cụ thể để chị cung cấp cho Tòa án khi giải quyết ly hôn nhưng anh H không cung cấp cho chị biết, chỉ nói cứ giải quyết vắng mặt. Khi làm đơn ly hôn chị có nói chuyện với bố mẹ hai bên, bố mẹ đẻ vợ chồng tự quyết định, không hòa giải, dàn xếp gì. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009. Hiện nay cháu M đang sống cùng bố mẹ anh H. Ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh H và ông bà nội nuôi dưỡng vì hiện nay chị chưa có công việc ổn định, thường xuyên đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương và vẫn đang ở cùng bố mẹ đẻ nên không đủ điều kiện về kinh tế để đảm bảo việc chăm sóc và nuôi dạy con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị N còn trình bày: Hiện nay anh H vẫn ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài chị không cung cấp được cho Tòa án được vì chị có hỏi anh H nhưng anh H không cung cấp địa chỉ cho chị được biết, anh H vẫn liên lạc về cho bố mẹ đẻ anh H là ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L, trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của anh H thông qua bố mẹ đẻ của anh H.

Hiện nay chị đang đi làm ở xa nên chị không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh

chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh H được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Nguyễn Văn H.

Ngày 20/12/2022, sau khi Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2022 và đơn trình bày chị N trình bày: Chị và anh H có mâu thuẫn nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ năm 2014 và ly thân từ đó đến nay, quá trình sống ly thân chị có biết anh H có một con riêng tên là Nguyễn Trường G, sinh ngày 31/01/2019 và khi đến xin phô tô sổ hộ khẩu để làm tài liệu xin ly hôn mới biết được trong sổ hộ khẩu có tên cháu G là con riêng anh H. Nay ly hôn chị không đề nghị giải quyết con riêng của anh H nếu anh H yêu cầu giải quyết về con riêng là cháu G thì chị đề nghị giao cháu G cho anh H vì đây là con riêng của anh H.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn H không có bản tự khai.*

Ngày 14/10/2022 và ngày 21/10/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn H là ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu ông P, bà L thông báo cho anh H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Dương Thị N và anh Nguyễn Văn H; yêu cầu anh H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu ông P, bà L cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua hai lần làm việc ông P, bà L vẫn giữ nguyên quan điểm là anh H ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng ông, bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của anh H, ông bà đồng ý thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh H biết để anh H gửi quan điểm, lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của anh H gửi về.

*Tại đơn trình bày ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L trình bày:* Ông, bà là ông bà nội của cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009, từ bé đến nay cháu M vẫn ở với ông bà, kể khi anh H đi nước ngoài tới nay cháu M vẫn ở với ông bà, cháu được đi học và phát triển bình thường, con trai ông bà là anh Nguyễn Văn H vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình và thường xuyên gửi tiền về cho ông bà và gia đình để nuôi dưỡng chăm sóc cháu Nguyễn Anh M. Ông bà đồng ý nhận chăm sóc cháu M trong thời gian anh H đi lao động nước ngoài và ông, bà xin cam đoan chăm sóc nuôi dưỡng cháu M được ăn học và phát triển bình thường, ông bà đề nghị không đưa ông bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nếu Tòa án vẫn đưa ông, bà vào tham gia tố tụng thì ông bà từ chối tham gia và xin vắng trong tất cả các buổi công khai chứng cứ và xét xử.

Tại đơn nộp ngày 22/12/2022, ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng chị N, anh H luôn xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên

cãi nhau nên đến năm 2014 thì chị N về nhà bố mẹ đẻ và sống ly thân từ đó. Quá trình chị N, anh H sống ly thân thì anh H có con riêng tên là Nguyễn Trường G, sinh 31/01/2019. Nay ly hôn chị N không đề nghị giải quyết con riêng của anh H. Ông, bà đã trao đổi với anh H thì quan điểm anh H cũng không yêu cầu giải quyết con riêng của anh là cháu Nguyễn Trường G.

*Tại đơn trình bày và tại biên bản ghi lời khai cháu Nguyễn Anh M trình bày:* Cháu là con của bố Nguyễn Văn H và mẹ Dương Thị N, hiện nay cháu đang ở cùng với bố Nguyễn Văn H và ông bà nội. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được ở với bố cháu là Nguyễn Văn H.

*Tại phiên tòa,* nguyên đơn chị Dương Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh Nguyễn Văn H vắng mặt không có lý do, ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L xin vắng mặt.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của chị N; Biên bản làm việc với bố mẹ đẻ của anh H là ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L; Đơn đề nghị của cháu Nguyễn Anh M và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn chị Dương Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn anh Nguyễn Văn H không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với anh H; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt anh H là đúng. Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Phán, bà Liên xin vắng mặt chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N. Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009 cho anh Nguyễn Văn H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Nhưng tạm giao cháu Nguyễn Anh M cho ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh H ở nước ngoài.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Chị Dương Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Dương Thị N là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn H và đề nghị giải quyết nuôi con chung, anh H hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 23643/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 04/11/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì anh H đã xuất nhập cảnh ngày 03, xuất cảnh gần nhất ngày 02/5/2019, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, địa chỉ cuối cùng của anh H ở Việt Nam là: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, do vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Chị Dương Thị N là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị Dương Thị N.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với bố mẹ đẻ của anh H là ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu ông P và bà L thông báo cho anh H biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị Dương Thị N và anh Nguyễn Văn H; Yêu cầu anh H viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu ông P và bà L cung cấp địa chỉ cụ thể của anh H ở nước ngoài. Ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L trình bày: Anh H vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà ông Phán, bà Liên vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của anh H cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho anh H biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn H theo thủ tục chung.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N và anh Nguyễn Văn H có đăng ký kết hôn ngày 01/12/2008 tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang, được Ủy ban nhân dân xã Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh H đi lao động tại

nước ngoài, không liên lạc từ năm 2014. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn khả năng đoàn tụ, chị N đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Dương Thị N. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị N và anh H chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc chị N về nhà bố mẹ đẻ sinh sống từ năm 2014 và vợ chồng đã sống ly thân từ đó, đến năm 2016 thì anh H đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, kể từ năm 2014 đến nay vợ chồng không liên lạc gì với nhau, không quan tâm gì đến nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, thời gian anh H làm việc ở Đài Loan cũng không liên lạc gì về cho chị, những lần anh H về thăm gia đình cũng không liên lạc gì với chị. Xét thấy vợ chồng chị N, anh H không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N. Xử cho chị Dương Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

[4]. Về nuôi con chung: Chị Dương Thị N và anh Nguyễn Văn H có 01 con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009. Hiện nay cháu Nguyễn Anh M đang ở với anh H và ông bà nội. Ly hôn chị N đề nghị giao cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009 cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng. Chị đề nghị tạm giao cháu M cho ông bà nội của cháu nuôi dưỡng, chăm sóc trong thời gian anh H đi lao động nước ngoài vì hiện nay chị chưa có công việc ổn định, thường xuyên đi làm ăn xa không có mặt tại địa phương và đang ở cùng bố mẹ nên điều kiện kinh tế không đảm bảo việc chăm sóc và nuôi dạy con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị giải quyết. Ngoài ra, anh H có một con riêng tên là Nguyễn Trường G, sinh ngày 31/01/2019 đang ở với anh H và ông bà nội chị không yêu cầu giải quyết.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N về yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử thấy: Năm 2014, từ khi chị N về nhà mẹ đẻ sinh sống và từ khi anh H đi nước ngoài lao động đến nay thì cháu Nguyễn Anh M vẫn ở cùng với anh H và ông Phán, bà Liên (là bố mẹ anh H) cháu được ông, bà nội chăm sóc phát triển bình thường, anh H vẫn thường xuyên gửi tiền về cho bố mẹ anh để chăm sóc cháu, thường xuyên liên lạc về hỏi thăm và động viên cháu. Chị N hiện không có công việc ổn định thường đi làm ăn xa và hiện đang ở cùng bố mẹ đẻ nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh M. Do vậy, chị N đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009 cho anh Nguyễn Văn H nuôi dưỡng và trong thời gian anh H ở nước ngoài tạm giao cho ông P, bà L chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ và phù hợp với điều kiện thực tế và tránh xáo trộn cuộc sống bình thường của cháu M cũng như nguyện vọng của cháu M. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng điều 81, 82, 83, 104 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N. Giao con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009 cho anh Nguyễn Văn H là người trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc đến khi

có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung. Tuy nhiên, hiện nay anh H đang đi lao động tại nước ngoài nên tạm giao cháu M cho ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L là ông bà nội cháu M chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Anh M trong thời gian anh H ở nước ngoài là phù hợp điều 104 của Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi ly hôn chị Dương Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Ngoài ra, theo trình bày của nguyên đơn chị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông P, bà L là bố mẹ đẻ anh H thì anh H có một con riêng là cháu Nguyễn Trường G, sinh ngày 31/01/2019 chị N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này anh H về Việt Nam có yêu cầu thì giải quyết bằng vụ án khác.

[6]. Về tài sản, công nợ: Chị Dương Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Dương Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 104 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Dương Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Anh M, sinh ngày 07/8/2009 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Nhưng tạm giao cho ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L trông

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Anh M trong thời gian anh Nguyễn Văn H ở nước ngoài.

Chị Dương Thị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Dương Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000627 ngày 10/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Dương Thị N vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn H hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn P và bà Ngô Thị L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Noinhân:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**





